

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2012
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*



**Đơn vị thực hiện: Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
(AASCs)**

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

01-03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

04-04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

05-07

Báo cáo kết quả kinh doanh

08-08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

09-10

Thuyết minh báo cáo tài chính

11-36



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám Đốc Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ 2012 bắt đầu từ 01/01/2012, kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 524.000.000.000 đồng.

- Trụ sở chính :

Địa chỉ : Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương
Số điện thoại : 0650.3 751 518 – 3 751 516
Số Fax : 0650. 751 138
Mã số thuế : 3700148529

- Các đơn vị trực thuộc:

1. Xí nghiệp kinh doanh cầu đường 743

Địa chỉ: ĐT 743, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

2. Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng

Địa chỉ: ĐT 743, Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3. Nhà máy gạch ngói Bến Cát

Địa chỉ: Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

4. Nhà máy gạch ngói Long Nguyên

Địa chỉ: Xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

5. Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 50 Đường số 02, Phường An Phú, Quận 2 , Thành phố Hồ Chí Minh

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng Giám đốc

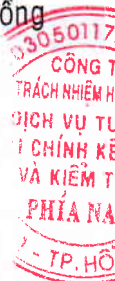
Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác khoáng sản phi kim loại (đá, cát, đất gạch ngói).
- Xuất khẩu vật liệu xây dựng, nhập khẩu thiết bị, máy móc, vật tư nguyên liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng cho khai thác, chế biến sản phẩm phi kim loại.
- Kinh doanh phát triển nhà.
- Xây lắp điện, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

- Kinh doanh xăng dầu.
- Gia công sửa chữa cơ điện, gia công khung kho, nhà, dạp thép hình.
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường.
- Sản xuất và kinh doanh ván Okal.
- Đầu tư tài chính vào các công ty con và các doanh nghiệp khác theo quy định của Nhà nước.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển).
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và công trình điện.
- Tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông và công trình điện.
- Sản xuất gạch ngói bằng lò nung tuynel.
- Xây dựng, chuyển giao công nghệ lò nung tuynel.
- Thiết kế xây dựng công trình giao thông đường bộ.



Sự kiện sau niên độ

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày mãn nhiệm |
|------------------|--------------|---------------|----------------|
| Mai Văn Chánh | Chủ tịch | 23/11/2010 | |
| Phạm Trọng Nhân | Phó Chủ tịch | 23/11/2010 | |
| Đào Văn Lai | Thành viên | 01/07/2010 | |
| Phan Văn Thu | Thành viên | 01/07/2010 | |
| Nguyễn Quốc Bình | Thành viên | 23/11/2010 | |
| Phạm Thanh Liêm | Thành viên | 10/12/2012 | |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày mãn nhiệm |
|-----------------|-------------------|---------------|----------------|
| Mai Văn Chánh | Tổng Giám Đốc | 01/07/2010 | |
| Phạm Trọng Nhân | Phó Tổng Giám Đốc | 01/07/2010 | |
| Đào Văn Lai | Phó Tổng Giám Đốc | 01/07/2010 | |

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày mãn nhiệm |
|------------------|----------------|---------------|----------------|
| Nguyễn Hồng Châu | Kiểm soát viên | 01/07/2010 | |
| Hồ Huyền Trang | Kiểm soát viên | 10/10/2011 | |

Kế toán trưởng

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày mãn nhiệm |
|------------------|----------------|---------------|----------------|
| Nguyễn Quốc Bình | Kế toán trưởng | 01/07/2010 | |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2012 bắt đầu từ ngày 01/1/2012, kết thúc ngày 31/12/2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán có liên quan được áp dụng và đã được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2013

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
MỘT THÀNH VIÊN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG
MAI VĂN CHÁNH

Số: ~~56A~~.BCKT /TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo Tài chính cho năm 2012

Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương được lập ngày 20/11/2013 (sau đây gọi tắt là Công ty) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến :

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Đỗ Khắc Thanh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số : 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên**Lưu Vinh Khoa**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số : 0166-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 498.556.607.684 | 435.610.587.268 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 17.900.395.828 | 289.145.156.671 |
| 1. Tiền | 111 | VI.1 | 12.172.372.263 | 9.352.421.509 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | VI.2 | 5.728.023.565 | 279.792.735.162 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 374.231.206.573 | 56.931.286.200 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | VI.3 | 376.309.776.961 | 58.875.653.531 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | VI.4 | (2.078.570.388) | (1.944.367.331) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 43.192.404.553 | 28.746.811.875 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | VI.5 | 18.601.013.756 | 15.777.350.884 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | VI.6 | 855.276.513 | 3.039.391.802 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | VI.7 | 23.813.135.508 | 10.007.090.413 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (77.021.224) | (77.021.224) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.8 | 58.733.057.620 | 58.169.732.159 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 60.869.361.110 | 58.169.732.159 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.136.303.490) | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | VI.9 | 4.499.543.110 | 2.617.500.363 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 162.121.520 | 412.236.653 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 4.337.421.590 | 2.205.363.710 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 311.574.137.870 | 288.603.026.930 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 369.969.350 | 273.471.234 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 369.969.350 | 273.471.234 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 217.552.006.622 | 224.898.164.426 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.10 | 164.699.241.464 | 138.974.937.424 |
| - Nguyên giá | 222 | | 351.779.915.958 | 304.523.943.533 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (187.080.674.494) | (165.549.006.109) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.11 | 6.466.700.539 | 6.569.490.357 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.913.301.945 | 6.863.301.945 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (446.601.406) | (293.811.588) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | VI.12 | 46.386.064.619 | 79.353.736.645 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | VI.13 | 673.039.874 | 806.243.930 |
| - Nguyên giá | 241 | | 1.659.769.467 | 1.659.769.467 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (986.729.593) | (853.525.537) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 47.021.164.000 | 46.996.970.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | VI.14 | 46.996.970.000 | 46.996.970.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 24.194.000 | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 45.957.958.024 | 15.628.177.340 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.15 | 45.957.958.024 | 15.357.774.390 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 270.402.950 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 810.130.745.554 | 724.213.614.198 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 53.542.738.686 | 53.307.509.450 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 52.911.130.686 | 48.024.502.411 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | VI.16 | 18.406.621.533 | - |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | VI.17 | 10.619.912.170 | 8.488.853.005 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | VI.18 | 959.009.768 | 10.294.209.697 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | VI.19 | 8.219.879.785 | 8.013.257.695 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 2.500.127.000 | 5.100.221.457 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | VI.20 | 6.090.084.822 | 6.374.449.679 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | VI.21 | 1.162.093.415 | 1.582.280.045 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 4.953.402.193 | 8.171.230.833 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 631.608.000 | 5.283.007.039 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | VI.22 | 631.608.000 | 642.470.000 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 4.640.537.039 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 756.588.006.868 | 670.906.104.748 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.23 | 756.588.006.868 | 670.906.104.748 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 524.000.000.000 | 524.000.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 207.789.888.323 | 131.319.592.928 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | 19.155.376 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 24.798.118.545 | 15.567.356.444 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 810.130.745.554 | 724.213.614.198 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| USD | VI.1 | 9.344.274 | 95.040.872 |
| EUR | VI.1 | 13.592.422 | 13.404.021 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Bình Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2013

Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC BÌNH

Tổng Giám đốc



MAI VĂN CHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.24 | 241.895.822.085 | 229.840.570.561 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 241.895.822.085 | 229.840.570.561 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.25 | 198.580.914.740 | 188.212.298.474 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 43.314.907.345 | 41.628.272.087 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 68.046.658.706 | 66.379.198.638 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.27 | 874.960.241 | 1.904.596.652 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 478.519.433 | 72.764.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.28 | 2.597.482.322 | 3.581.513.324 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.29 | 7.575.265.094 | 7.523.549.354 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 100.313.858.394 | 94.997.811.395 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.30 | 10.186.266.215 | 1.215.924.402 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.31 | 46.749.328 | 234.380.887 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 10.139.516.887 | 981.543.515 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 110.453.375.281 | 95.979.354.910 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.32 | 17.875.351.324 | 15.751.176.143 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 270.402.950 | (1.786.956.048) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 92.307.621.007 | 82.015.134.815 |

Bình Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2013

Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC BÌNH

Tổng Giám đốc *MV*



MAI VĂN CHÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 110.453.375.281 | 95.979.354.910 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | VI.10,11 | 21.817.662.259 | 22.325.304.214 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2.270.506.547 | 628.999.123 |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (19.670.021) | - |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (67.764.750.934) | (66.284.213.117) |
| - Chi phí Lãi vay | 06 | | 478.519.433 | 72.764.000 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 67.235.642.565 | 52.722.209.130 |
| - Tăng/giảm Các khoản phải thu | 09 | | (356.222.204) | 14.210.876.573 |
| - Tăng/giảm Hàng tồn kho | 10 | | (2.699.628.951) | (20.943.234.100) |
| - Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (22.042.493.018) | 1.984.413.191 |
| - Tăng/giảm Chi phí trả trước | 12 | | 3.035.284.487 | (9.323.534.347) |
| - Tiền Lãi vay đã trả | 13 | | (724.848.655) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (17.994.934.309) | (13.791.431.478) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 1.332.717.678 | 1.215.924.402 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (3.798.189.101) | (3.585.902.470) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 23.987.328.492 | 22.489.320.901 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (48.701.359.225) | (43.417.759.663) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (373.428.611.580) | (96.649.096.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 54.848.248.471 | 208.419.785.521 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (24.194.000) | (640.096.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 324.800.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 53.666.690.821 | 73.158.566.065 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (313.639.225.513) | 141.196.199.923 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 60.406.621.533 | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (42.000.000.000) | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 18.406.621.533 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (271.245.275.488) | 163.685.520.824 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | VI.1 | 289.145.156.671 | 125.459.635.847 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 514.645 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VI.1 | 17.900.395.828 | 289.145.156.671 |

Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC BÌNH

Bình Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



MAI VĂN CHÁNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

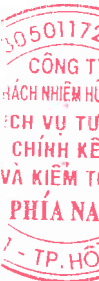
I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 524.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Khai thác khoáng sản phi kim loại (đá, cát, đất gạch ngói).
- Xuất khẩu vật liệu xây dựng, nhập khẩu thiết bị, máy móc, vật tư nguyên liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng cho khai thác, chế biến sản phẩm phi kim loại.
- Kinh doanh phát triển nhà.
- Xây lắp điện, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Gia công sửa chữa cơ điện, gia công khung kho, nhà, dập thép hình.
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường.
- Sản xuất và kinh doanh ván Okal.
- Đầu tư tài chính vào các công ty con và các doanh nghiệp khác theo quy định của Nhà nước.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển).
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và công trình điện.
- Tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông và công trình điện.
- Sản xuất gạch ngói bằng lò nung tuynel.
- Xây dựng, chuyển giao công nghệ lò nung tuynel.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Thiết kế xây dựng công trình giao thông đường bộ.

3. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**1. Xí nghiệp kinh doanh cầu đường**

Địa chỉ: ĐT 743, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

2. Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng

Địa chỉ: ĐT 743, Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3. Nhà máy gạch ngói Bến Cát

Địa chỉ: Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

4. Nhà máy gạch ngói Long Nguyên

Địa chỉ: Xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

5. Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 50 Đường số 02, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty hoạt động theo hình thức Công ty TNHH MTV bắt đầu từ 01/7/2010, kết thúc ngày 31/12/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10(“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”)- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 31/12/2012: 20.828 đ/USD; 27.398 đ/EUR.

2. Chính sách các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

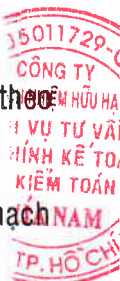
Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-----------|
| - Máy móc, thiết bị | 03-07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 336.424.797 | 4.821.903.654 | | |
| + Tiền mặt tại Văn phòng công ty | 73.553.992 | 4.025.007.631 | | |
| + Tiền mặt tại Xí nghiệp kinh doanh cầu đường | 114.598.916 | 394.952.141 | | |
| + Tiền mặt tại Nhà máy gạch ngói Bến Cát | 36.929.643 | 401.765.465 | | |
| + Tiền mặt tại Văn phòng đại diện | 99.704.521 | - | | |
| + Tiền mặt tại Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng | 11.637.725 | 178.417 | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.835.947.466 | 4.530.517.855 | | |
| + Tiền gửi VND | 11.813.010.770 | 4.422.072.962 | | |
| + Tiền gửi ngoại tệ | 22.936.696 | 108.444.893 | | |
| USD | 448,64 USD # | 9.344.274 | 4.563,13 USD # | 95.040.872 |
| EUR | 496,11 EUR # | 13.592.422 | 495,63 EUR # | 13.404.021 |
| Cộng | 12.172.372.263 | 9.352.421.509 | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| + Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng | - | 99.972.735.162 | | |
| + Tiền gửi kỳ hạn 02 tháng | 2.200.000.000 | 85.120.000.000 | | |
| + Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng | 3.528.023.565 | 94.700.000.000 | | |
| Cộng | 5.728.023.565 | 279.792.735.162 | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| - Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng | 6.726.000.000 | 50.000.000.000 |
| + Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương | 2.726.000.000 | 40.000.000.000 |
| + Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương | - | 10.000.000.000 |
| + Ngân hàng OCB - CN Dĩ An | 4.000.000.000 | - |
| - Tiền gửi kỳ hạn 09 tháng tại các ngân hàng | 9.425.000.000 | - |
| + Ngân hàng OCB - CN Dĩ An | 9.425.000.000 | - |
| - Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng | 351.880.280.430 | - |
| + Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương | 54.732.000.000 | - |
| + Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương | 166.500.000.000 | - |
| + Ngân hàng OCB - CN Dĩ An | 50.535.000.000 | - |
| + Ngân hàng MHB - CN Dĩ An | 13.954.280.430 | - |
| + Ngân hàng Vietcombank - CN Bình Dương | 50.561.000.000 | - |
| + Ngân hàng Lienvietbank - CN Bình Dương | 12.388.000.000 | - |
| + Ngân hàng BIDV - CN Bình Phước | 3.210.000.000 | - |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn khác | 5.302.843.000 | 5.900.000.000 |
| - Đầu tư cổ phiếu vào các Công ty | <u>2.975.653.531</u> | <u>2.975.653.531</u> |
| + DRC | 8 CP # 143.943 | 6 CP # 143.943 |
| + SDD | 56 CP # 550.000 | 56 CP # 550.000 |
| + PLC | 66 CP # 250.000 | 55 CP # 250.000 |
| + IDJ | 49.000 CP # 686.035.723 | 49.000 CP # 686.035.723 |
| + GGG | 23.800 CP # 314.060.000 | 23.800 CP # 314.060.000 |
| + SBC | 4.000 CP # 148.000.000 | 4.000 CP # 148.000.000 |
| + PVE | 49.900 CP # 688.506.865 | 49.900 CP # 688.506.865 |
| + DRH | 70.000 CP # 875.511.000 | 70.000 CP # 875.511.000 |
| + MHC | 30.900 CP # 262.596.000 | 30.900 CP # 262.596.000 |
| Cộng | <u>376.309.776.961</u> | <u>58.875.653.531</u> |

4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

| <u>Cổ phiếu lập dự phòng</u> | <u>Số lượng cổ phần</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá thị trường (31/12/2012)</u> | <u>Dự phòng tại ngày 31/12/2012</u> |
|------------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| - Cổ phiếu DRC | 8 | 143.943 | 205.600 | - |
| - Cổ phiếu SDD | 56 | 550.000 | 179.200 | (370.800) |
| - Cổ phiếu PLC | 66 | 250.000 | 1.089.000 | - |
| - Cổ phiếu IDJ | 49.000 | 686.035.723 | 166.600.000 | (519.435.723) |
| - Cổ phiếu GGG | 23.800 | 314.060.000 | 26.180.000 | (287.880.000) |
| - Cổ phiếu SBC | 4.000 | 148.000.000 | 48.000.000 | (100.000.000) |
| - Cổ phiếu PVE | 49.900 | 688.506.865 | 394.210.000 | (294.296.865) |
| - Cổ phiếu DRH | 70.000 | 875.511.000 | 175.000.000 | (700.511.000) |
| - Cổ phiếu MHC | 30.900 | 262.596.000 | 86.520.000 | (176.076.000) |
| Cộng | 227.730 | 2.975.653.531 | 897.983.800 | (2.078.570.388) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Phải thu của khách hàng

Khoản mục Phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu do các xí nghiệp trực tiếp quản lý, thu nợ. Cụ thể, số liệu phải thu do các xí nghiệp trực tiếp theo dõi, quản lý như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng (1) | 12.534.531.593 | 7.987.998.028 |
| - Nhà máy Gạch ngói Bến Cát (2) | 836.487.791 | 3.543.408.490 |
| - Văn phòng đại diện (3) | 5.103.146.101 | 4.245.944.366 |
| - Khách hàng khác | 126.848.271 | - |
| Cộng | <u>18.601.013.756</u> | <u>15.777.350.884</u> |

(1) Chủ yếu là khoản còn phải thu 10% của các hợp đồng bán nền đất của các dự án khu dân cư Bình An, khu Thương mại Tân Phước Khánh, phải thu các hợp đồng xây lắp. Hầu hết, các khoản phải thu này chưa được khách hàng xác nhận.

(2), (3) Chủ yếu là khoản phải thu khách hàng mua vật liệu xây dựng.

6. Trả trước cho người bán

Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản thanh toán trước cho nhà thầu thi công các công trình, các dự án do Công ty làm chủ đầu tư hoặc các công trình nhận thầu thi công, do các xí nghiệp trực tiếp theo dõi và quản lý. Cụ thể:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| - Các công trình xây dựng | 36.000.000 | 36.000.000 |
| - Dự án Khu dân cư Tân Phước Khánh | 62.984.000 | 241.645.000 |
| - Dự án Khu nhà ở Hóa An | - | 500.000 |
| - Các hạng mục đường DT 743 - III | 198.331.633 | 475.891.703 |
| - Dự án Khu dân cư Bình An | 85.000.000 | 85.000.000 |
| - Dự án Nhà máy gạch ngói Long Nguyên | 347.938.680 | 2.028.025.950 |
| - Các đối tượng khác | 125.022.200 | 172.329.149 |
| Cộng | <u>855.276.513</u> | <u>3.039.391.802</u> |

7. Các khoản phải thu khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Thuế TNCN phải thu lại CB CNV | - | 300.321.336 |
| - Cổ tức Công ty CP Đá Núi Nhỏ | - | 9.444.190.000 |
| - Lãi tiền gửi kỳ hạn chưa đến hạn thanh toán | 23.640.142.554 | - |
| - Phải thu cơ quan BHXH | 49.903.561 | 81.219.742 |
| - Phải thu khác tại Văn phòng đại diện | 123.089.393 | 100.053.735 |
| - Phải thu khác | - | 81.305.600 |
| Cộng | <u>23.813.135.508</u> | <u>10.007.090.413</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 8. Hàng tồn kho | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.514.149.323 | 3.133.756.899 |
| Công cụ dụng cụ | 36.363.636 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*) | 51.445.197.243 | 52.353.442.429 |
| Thành phẩm tồn kho | 4.828.544.748 | 2.621.532.835 |
| Hàng hóa tồn kho | 45.106.160 | 60.999.996 |
| Cộng | 60.869.361.110 | 58.169.732.159 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.136.303.490) | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ | 58.733.057.620 | 58.169.732.159 |
| (*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm: | | |
| - Các công trình nhận thầu xây dựng | 5.586.567.306 | 1.955.658.267 |
| - Chi phí SX KDDD của các dự án bất động sản, gồm : | 34.477.501.905 | 40.052.221.080 |
| + Dự án KDC Hóa An | 23.948.891.230 | 25.808.946.986 |
| + Dự án Tân Phước Khánh | 10.528.610.675 | 14.243.274.094 |
| - Chi phí sản xuất gạch Nhà máy gạch ngói Bến Cát | 9.985.457.218 | 10.191.685.137 |
| - Chi phí sản xuất gạch Nhà máy gạch ngói Long Nguyên | 1.395.670.814 | - |
| - Khác | - | 153.877.945 |
| Cộng | 51.445.197.243 | 52.353.442.429 |
| 9. Tài sản ngắn hạn khác | | |
| Ký quỹ bảo lãnh dự thầu | 3.838.475.800 | 1.813.000.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 162.121.520 | 412.236.653 |
| Tạm ứng | 498.945.790 | 392.363.710 |
| Cộng | 4.499.543.110 | 2.617.600.363 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 271.689.534.622 | 14.020.718.682 | 8.085.999.273 | 10.727.690.906 | 304.523.943.533 |
| Tăng trong năm | 45.792.808.825 | 1.398.468.469 | - | 64.695.131 | 47.255.972.425 |
| - Mua sắm | - | 222.600.000 | - | 64.695.131 | 287.295.131 |
| - Xây dựng cơ bản | 45.792.808.825 | 1.175.868.469 | - | - | 46.968.677.294 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 317.482.343.447 | 15.419.187.151 | 8.085.999.273 | 10.792.386.037 | 351.779.915.958 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 144.038.951.469 | 6.454.673.142 | 6.450.668.291 | 8.604.713.207 | 165.549.006.109 |
| Tăng trong năm | 17.979.152.961 | 1.518.984.055 | 679.565.123 | 1.353.966.247 | 21.531.668.385 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 162.018.104.430 | 7.973.657.197 | 7.130.233.414 | 9.958.679.454 | 187.080.674.494 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 127.650.583.153 | 7.566.045.540 | 1.635.330.982 | 2.122.977.699 | 138.974.937.424 |
| Số cuối năm | 155.464.239.017 | 7.445.529.954 | 955.765.859 | 833.706.583 | 164.699.241.464 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ lần lượt là : 17.204.214.727 đồng và 12.147.279.313 đồng

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | Tổng cộng |
|----------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm (*) | 6.863.301.945 | - | 6.863.301.945 |
| Số tăng trong năm | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 6.863.301.945 | 50.000.000 | 6.913.301.945 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 293.811.588 | - | 293.811.588 |
| Số tăng trong năm | 142.933.186 | 9.856.632 | 152.789.818 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 436.744.774 | 9.856.632 | 446.601.406 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.855.356.728 | - | 6.569.490.357 |
| Tại ngày cuối năm | 6.426.557.171 | 40.143.368 | 6.466.700.539 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Bao gồm :

- Giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, diện tích 1.712 m² với thời hạn sử dụng đến 31/08/2055 có nguyên giá là 122.941.800 đ;
- Giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, diện tích 30.160,7 m² với thời hạn sử dụng đến 23/03/2058 có nguyên giá là 6.740.360.145 đ;

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang(*)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Các hạng mục đường DT 743 | - | 17.391.592.599 |
| Trạm phối số 2 nhà máy Bến Cát | - | 1.573.674.133 |
| Công trình mở rộng giao lộ ngã 6 An Phú | 6.571.556.369 | 16.230.193.951 |
| Nhà máy gạch ngói Long Nguyên, bao gồm : | 39.494.696.298 | 44.158.275.962 |
| - Các hạng mục xây dựng | 39.494.696.298 | 12.768.082.017 |
| - Chi phí đền bù về đất | - | 31.390.193.945 |
| CP sửa chữa tường rào VP Công ty | 319.811.952 | - |
| Cộng | <u>46.386.064.619</u> | <u>79.353.736.645</u> |

(*) Đơn vị kiểm toán không áp dụng bất kỳ thủ tục kiểm toán xây dựng cơ bản nào để kiểm toán khoản mục này.

13. Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng trong năm</u> | <u>Giảm trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | 1.659.769.467 | - | - | 1.659.769.467 |
| - Nhà | 1.659.769.467 | - | - | 1.659.769.467 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 853.525.537 | 133.204.056 | - | 986.729.593 |
| - Nhà | 853.525.537 | 133.204.056 | - | 986.729.593 |
| Giá trị còn lại | 806.243.930 | - | - | 673.039.874 |
| - Nhà | 806.243.930 | - | - | 673.039.874 |

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| Tên công ty liên kết, liên doanh | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a) | 15.444.600.000 | 15.444.600.000 |
| Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b) | 26.983.400.000 | 26.983.400.000 |
| Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c) | 4.568.970.000 | 4.568.970.000 |
| Cộng | <u>46.996.970.000</u> | <u>46.996.970.000</u> |

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao cấp : 46.683.000.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.395.360 cổ phần, chiếm tỷ lệ 29,89%.

Công ty CP Gạch ngói Cao cấp nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn Nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty CP Gạch ngói Cao cấp được xác định là công ty liên kết của Công ty.

(b) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 87.681.750.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 2.698.340 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,77%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty CP Đá Núi Nhỏ nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn Nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty CP Đá Núi Nhỏ được xác định là công ty liên kết của Công ty.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp : 15.207.710.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 456.897 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn Nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp được xác định là công ty liên kết của Công ty.

15. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất | 31.815.670.695 | 475.362.000 |
| Chi phí làm kệ phơi gạch của Nhà máy gạch ngói Bến Cát | 335.733.937 | 674.091.061 |
| Chi phí khai thác đất tầng phủ tại Bến Cát | 3.378.483.290 | - |
| Chi phí cải tạo sửa chữa cải tạo trạm thu phí Bình Thắng | 5.338.468.251 | 7.117.957.659 |
| Duy tu mặt đường tuyến Bình Thung- Đông Tân | 3.739.083.187 | 4.964.123.251 |
| Chi phí sửa chữa nền mặt đường | - | 633.093.479 |
| Chi phí khác | 1.350.518.664 | 1.493.146.940 |
| Cộng | <u>45.957.958.024</u> | <u>15.357.774.390</u> |

16.Vay và nợ ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Vay ngắn hạn | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Nam Bình Dương (i) | 18.406.621.533 | - |
| Cộng | <u>18.406.621.533</u> | <u>-</u> |

(i) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 035/2012/HĐ ngày 28/09/2012

+ Hạn mức vay : 70.000.000.000 vnd

+ Thời hạn vay : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh trong nước.

Chi tiết các khoản vay theo hợp đồng tín dụng này như sau:

| Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Ngày đáo hạn | Số dư tại thời điểm 31/12/2012 | Lãi suất tại thời điểm 31/12/2012 | Hình thức đảm bảo |
|---------------|---------------|--------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 1596/2012/HĐ | 20/09/2012 | 20/05/2013 | 1.212.206.562 | 11% | Cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 65.000.000.000 đồng |
| 1644/2012/HĐ | 29/09/2012 | 29/08/2013 | 464.268.290 | 11% | |
| 1729/2012/HĐ | 10/10/2012 | 10/09/2013 | 1.779.224.492 | 11% | |
| 1728/2012/HĐ | 10/10/2012 | 10/09/2013 | 512.347.179 | 11% | |
| 1753/2012/HĐ | 16/10/2012 | 16/09/2013 | 6.442.482.110 | 11% | |
| 1785/2012/HĐ | 19/10/2012 | 19/09/2013 | 1.273.137.180 | 11% | |
| 1821/2012/HĐ | 26/10/2012 | 26/09/2013 | 488.619.598 | 11% | |
| 83579/2012/HĐ | 01/11/2012 | 01/10/2013 | 3.783.772.800 | 11% | |
| 1913/2012/HĐ | 08/11/2012 | 08/10/2013 | 2.450.563.322 | 11% | |
| Cộng | | 24 | <u>18.406.621.533</u> | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 17. Phải trả cho người bán | | |
| Công ty CP Đá Núi Nhỏ | 4.569.343.123 | 3.428.375.268 |
| Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp | 1.573.245.681 | 1.923.113.233 |
| Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp | 1.196.303.042 | 1.367.337.683 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 1.038.811.324 | 1.732.019.821 |
| Phải trả người bán khác do các xí nghiệp theo dõi, thanh toán gồm: | | |
| - Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng | 2.217.809.000 | 24.792.000 |
| + Các hạng mục đường ĐT 743 - III | 1.094.834.000 | - |
| + Dự án Nhà máy gạch ngói Long Nguyên | 896.892.000 | - |
| + Phải trả khác | 226.083.000 | 24.792.000 |
| - Xí nghiệp kinh doanh cầu đường | 24.400.000 | 13.215.000 |
| Cộng | 10.619.912.170 | 8.488.853.005 |
| 18. Người mua trả tiền trước | | |
| Khách hàng mua đất các dự án | | |
| - Khu thương mại Tân Phước Khánh | 55.308.543 | 5.747.921.445 |
| - Khu nhà ở Hóa An | 20.000.000 | 3.447.895.000 |
| Khách hàng mua vật liệu xây dựng, do các đơn vị trực thuộc quản lý gồm: | | |
| - Nhà máy gạch ngói Bến Cát | 239.223.756 | 725.642.622 |
| - Văn phòng đại diện TP.HCM | 35.208.323 | 130.038.484 |
| - XN Kinh doanh cầu đường | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Khách hàng trả trước cho các hợp đồng xây lắp | 546.908.545 | 180.351.545 |
| Các đối tượng khác | 60.860.601 | 60.860.601 |
| Cộng | 959.009.768 | 10.294.209.697 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| - Thuế Giá trị gia tăng phải nộp | 1.051.642.276 | 244.772.967 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 6.783.350.896 | 6.902.933.881 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 288.973.355 | 302.230.233 |
| - Thuế Tài nguyên | 64.159.563 | 441.680.889 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 31.753.695 | 121.639.725 |
| Cộng | 8.219.879.785 | 8.013.257.695 |
| 20. Chi phí phải trả | | |
| - Chi phí hạ tầng KDC Bình An | 783.851.000 | 6.100.978.445 |
| - Chi phí hạ tầng Khu TM Tân Phước Khánh | 4.310.825.793 | - |
| - Chi phí phục hồi môi trường | 369.969.350 | 273.471.234 |
| - Khác | 625.438.679 | - |
| Cộng | 6.090.084.822 | 6.374.449.679 |
| 21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 19.988.639 | 109.785.171 |
| - BHXH phải nộp | 19.087.763 | 26.858.587 |
| - Kinh phí công đoàn | 146.661.791 | 207.625.585 |
| - Quyết toán BHXH tỉnh Bình Dương | 15.392.414 | 15.392.414 |
| - Phải trả bảo hành | 823.774.658 | 1.222.618.288 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 137.188.150 | - |
| Cộng | 1.162.093.415 | 1.582.280.045 |
| 22. Phải trả dài hạn khác | | |
| Nhận ký quỹ của Cán bộ công nhân viên | 481.608.000 | 492.470.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Cộng | 631.608.000 | 642.470.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

23. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|--------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|
| Năm trước | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 524.000.000.000 | 63.502.568.089 | - | 7.345.639.448 | 202.035.141 |
| Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước | - | - | - | - | 82.015.134.815 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | (82.217.169.956) |
| + Tăng vốn | - | 67.817.024.839 | - | - | (67.817.024.839) |
| + Phân phối cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 8.221.716.996 | (8.221.716.996) |
| + Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (5.678.428.121) |
| + Phân phối cho quỹ thưởng ban quản lý điều hành | - | - | - | - | (500.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 524.000.000.000 | 131.319.592.928 | - | 15.567.356.444 | - |
| Năm nay | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 524.000.000.000 | 131.319.592.928 | - | 15.567.356.444 | - |
| Giảm vốn, quỹ năm nay | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm nay | - | - | - | - | 92.307.621.007 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (92.307.621.007) |
| + Tăng vốn | - | 73.355.876.266 | - | - | (73.355.876.266) |
| + Phân phối cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | 3.114.419.129 | - | 9.230.762.101 | (12.345.181.230) |
| + Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (6.106.563.511) |
| + Phân phối cho quỹ thưởng ban quản lý điều hành | - | - | - | - | (500.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 524.000.000.000 | 207.789.888.323 | - | 24.798.118.545 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Doanh thu bán thành phẩm | 24.035.781.978 | 27.642.041.439 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 71.064.600.827 | 79.540.688.755 |
| - Doanh thu đường BOT | 72.545.863.636 | 70.878.768.181 |
| - Doanh thu hoạt động xây dựng | 49.466.715.877 | 46.203.209.811 |
| - Doanh thu hoạt động bất động sản | 19.008.901.179 | - |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.773.958.588 | 5.575.862.375 |
| Cộng | <u>241.895.822.085</u> | <u>229.840.570.561</u> |

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

25. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Giá vốn bán thành phẩm | 25.280.534.397 | 23.482.019.388 |
| - Giá vốn bán hàng hóa | 67.833.432.104 | 74.773.573.229 |
| - Giá vốn đường BOT | 40.210.014.394 | 40.291.924.182 |
| - Giá vốn hoạt động xây dựng | 46.683.011.228 | 46.326.233.419 |
| - Giá vốn hoạt động bất động sản | 15.350.212.268 | - |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 3.223.710.349 | 3.338.548.256 |
| Cộng | <u>198.580.914.740</u> | <u>188.212.298.474</u> |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 19.670.021 | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 49.294.678.738 | 40.187.139.038 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia (*) | 18.732.309.947 | 26.192.059.600 |
| Cộng | <u>68.046.658.706</u> | <u>66.379.198.638</u> |

(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :

| | | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| + Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp | 1.174.605.176 | 2.421.554.100 |
| + Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp | 2.790.720.000 | 2.372.112.000 |
| + Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ | 14.301.202.000 | 21.316.886.000 |
| + Công ty khác | 465.782.771 | 81.507.500 |
| Cộng | <u>18.732.309.947</u> | <u>26.192.059.600</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| 27. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 478.519.433 | 72.764.000 |
| - Lỗ kinh doanh chứng khoán | - | 94.985.521 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn | 134.203.057 | 1.736.847.131 |
| - Khác | 262.237.751 | |
| Cộng | 874.960.241 | 1.904.596.652 |
| 28. Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 1.719.015.456 | 1.840.868.334 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 490.279.238 | 1.427.089.372 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 388.187.628 | 313.555.618 |
| Cộng | 2.597.482.322 | 3.581.513.324 |
| 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 3.157.843.671 | 3.352.161.530 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 36.858.980 | 65.586.100 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 42.284.365 | 101.157.868 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 694.290.247 | 753.118.016 |
| - Thuế, Phí, Lệ phí | 141.471.370 | 44.007.070 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.367.866.063 | 863.861.060 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2.134.650.398 | 2.343.657.710 |
| Cộng | 7.575.265.094 | 7.523.549.354 |
| 30. Thu nhập khác | | |
| - Thu nhập từ hỗ trợ đầu tư hệ thống thoát nước | 135.160.912 | 711.461.818 |
| - Hoàn nhập quỹ DP trợ cấp mất việc làm | 4.222.073.439 | - |
| - Hoàn nhập chi phí trích trước Khu dân cư Bình An | 5.025.937.371 | - |
| - Xử lý hàng thừa | 93.355.205 | - |
| - Thu lại tiền thù lao của người đại diện vốn tại DN khác | 224.151.300 | - |
| - Thu nhập khác | 485.587.988 | 504.462.584 |
| Cộng | 10.186.266.215 | 1.215.924.402 |
| 31. Chi phí khác | | |
| - Chi phí thanh lý TSCĐ | - | - |
| - Thù lao đại diện vốn | - | 124.094.800 |
| - Khác | 46.749.328 | 110.286.087 |
| Cộng | 46.749.328 | 234.380.887 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 32. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 110.453.375.281 | 95.979.354.910 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế | (1.841.259.503) | 8.957.894.586 |
| + Chênh lệch vĩnh viễn | 8.050.000 | 71.782.985 |
| + Chênh lệch tạm thời | (1.849.309.503) | 8.886.111.601 |
| Thu nhập chịu thuế | 108.612.115.778 | 104.937.249.496 |
| Trong đó: | | |
| Hoạt động sản xuất kinh doanh | | |
| - Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 105.779.041.797 | 104.937.249.496 |
| - Thu nhập miễn thuế (Cổ tức) | (18.732.309.947) | (26.192.059.600) |
| - Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 87.046.731.850 | 78.745.189.896 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 25% | 21.761.682.963 | 19.686.297.474 |
| - Thuế TNDN được miễn giảm, được áp dụng thuế suất khác | (3.886.331.639) | (3.935.121.331) |
| + Thuế TNDN giảm do áp dụng khác thuế suất 25% | (1.295.563.905) | (1.311.587.086) |
| + Thuế TNDN được giảm trong thời gian hưởng ưu đãi về thuế | (2.590.767.734) | (2.623.534.245) |
| - Chi phí thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 17.875.351.324 | 15.751.176.143 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | | |
| - Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản | 2.833.073.981 | - |
| - Chuyển lỗ | (2.833.073.981) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 25% | - | - |
| - Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 17.875.351.324 | 15.751.176.143 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 2012 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII. Công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Tài sản tài chính | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.900.395.828 | 289.145.156.671 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán | 374.255.400.573 | 56.931.286.200 |
| Phải thu khách hàng | 18.601.013.756 | 15.777.350.884 |
| Khoản phải thu khác | 23.813.135.508 | 10.007.090.413 |
| Tài sản tài chính khác | 4.337.421.590 | 2.205.363.710 |
| Cộng | 438.907.367.255 | 374.066.247.878 |
| Nợ phải trả tài chính | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả cho người bán | 10.619.912.170 | 8.488.853.005 |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 18.406.621.533 | - |
| Phải trả người lao động | 2.500.127.000 | 5.100.221.457 |
| Chi phí phải trả | 6.090.084.822 | 6.374.449.679 |
| Các khoản phải trả khác | 1.162.093.415 | 6.222.817.084 |
| Cộng | 38.778.838.940 | 26.186.341.225 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản cầm cố, thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty cầm cố các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng với giá trị là 65.000.000.000 đồng. Ngoài ra, Công ty không còn tài sản cầm cố, thế chấp nào khác cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tài sản nhận cầm cố, thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

- + Đối với nhà phân phối: Công ty có các nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán tiền hàng cho Công ty;
- + Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng;
- + Đối với các cá nhân hoặc tổ chức mua nền, nhà căn hộ của các dự án bất động sản: khách hàng phải thanh toán tiền trước 90% trên giá trị hợp đồng mới được bàn giao nền, nhà căn hộ;
- + Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 10.619.912.170 | - | - | 10.619.912.170 |
| Vay và nợ | 18.406.621.533 | - | - | 18.406.621.533 |
| Phải trả cho người lao động | 2.500.127.000 | - | - | 2.500.127.000 |
| Chi phí phải trả | 6.090.084.822 | - | - | 6.090.084.822 |
| Các khoản phải trả khác | 1.162.093.415 | - | - | 1.162.093.415 |
| Cộng | 38.778.838.940 | - | - | 38.778.838.940 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 8.488.853.005 | - | - | 8.488.853.005 |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả cho người lao động | 5.100.221.457 | - | - | 5.100.221.457 |
| Chi phí phải trả | 6.374.449.679 | - | - | 6.374.449.679 |
| Các khoản phải trả khác | 1.582.280.045 | - | - | 1.582.280.045 |
| Cộng | 21.545.804.186 | - | - | 21.545.804.186 |

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm tài chính 2012, Công ty hầu như không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VIII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền lương, tiền thưởng thành viên chủ chốt | 2.055.000.000 | 2.019.000.000 |
| Thù lao HĐQT, ban kiểm soát | 168.000.000 | 146.000.000 |
| Cộng | <u>2.223.000.000</u> | <u>2.165.000.000</u> |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|------------------------------------|--------------------|
| Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp | Công ty liên kết |

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|---------------------------|----------------|------------------|
| Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp | Mua hàng | 14.673.214.671 | 18.092.990.193 |
| | Thanh toán tiền hàng | 14.844.249.312 | 17.979.374.622 |
| | Phải thu phí quảng cáo | 279.271.300 | 365.475.000 |
| | Đã thu phí quảng cáo | 279.271.300 | 365.475.000 |
| Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ | Mua hàng | 34.767.502.429 | 43.491.036.979 |
| | Thanh toán tiền hàng | 33.626.534.574 | 44.269.110.169 |
| | Phải thu phí quảng cáo | 773.457.300 | 730.950.000 |
| | Đã thu phí quảng cáo | 773.457.300 | 730.950.000 |
| Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp | Mua hàng | 14.679.861.818 | 12.308.353.064 |
| | Thanh toán tiền hàng | 15.029.729.370 | 11.611.332.991 |
| | Phải thu phí quảng cáo | 335.610.000 | 365.475.000 |
| | Đã thu phí quảng cáo | 251.707.500 | 365.475.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung công nợ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp | Phải trả tiền mua hàng | 1.196.303.042 | 1.367.337.683 |
| Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ | Phải trả tiền mua hàng | 4.569.343.123 | 3.428.375.268 |
| Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp | Phải trả tiền mua hàng | 1.573.245.681 | 1.923.113.233 |
| | Phải thu phí quảng cáo | 83.902.500 | - |

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2012

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

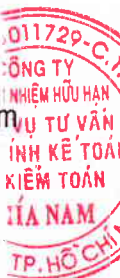
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán sau khi điều chỉnh lại theo kiến nghị của Chi cục tài chính doanh nghiệp.

Các điều chỉnh của Chi cục tài chính doanh nghiệp:

Giảm khoản mục Phải trả người lao động 284.414.040 đồng, giảm khoản mục Phải trả khác (Kinh phí công đoàn) 25.067.531 đồng, giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp 309.481.571 đồng do điều chỉnh giảm quỹ lương.

Tăng khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 77.010.320 đồng; tăng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành 77.010.320 đồng do điều chỉnh giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp 309.481.571 đồng ở bút toán trên.

Tăng khoản mục Quỹ khen thưởng phúc lợi 7.151.829 đồng, tăng khoản mục Vốn khác chủ sở hữu 202.072.296 đồng, tăng khoản mục Quỹ dự phòng tài chính 23.247.126 đồng do phân phối lại lợi nhuận phần tăng lợi nhuận sau thuế 232.471.251 đồng bởi bút toán điều chỉnh trên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| Bảng Cân đối kế toán | Mã số | Số liệu đã trình bày trên BCTC 2011 (31/12/2011) | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại trên BCTC 2012 (01/01/2012) |
|---------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 7.936.247.375 | 77.010.320 | 8.013.257.695 |
| - Phải trả người lao động | 315 | 5.384.635.497 | (284.414.040) | 5.100.221.457 |
| - Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 1.607.347.576 | (25.067.531) | 1.582.280.045 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | 8.164.079.004 | 7.151.829 | 8.171.230.833 |
| - Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 131.117.520.632 | 202.072.296 | 131.319.592.928 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 15.544.109.318 | 23.247.126 | 15.567.356.444 |

| Báo cáo kết quả kinh doanh | Mã số | Số liệu đã trình bày trên BCTC 2011 (Năm nay) | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại trên BCTC 2012 (Năm trước) |
|------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------|
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 7.833.030.925 | (309.481.571) | 7.523.549.354 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 15.674.165.823 | 77.010.320 | 15.751.176.143 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | (1.786.956.048) | - | (1.786.956.048) |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 70 | 81.782.663.564 | 232.471.251 | 82.015.134.815 |

Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC BÌNH

Bình Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



MAI VĂN CHÁNH